UBND Xã. Hưng Đạo

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**6,368,446,776**	**754,380,000**	**5,614,066,776**	**4,123,006,930**	**754,380,000**	**3,368,626,930**	**64.74**	**100**	**60**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	575,554,722	575,554,722		575,554,722	575,554,722		100	100	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	28,000,000		28,000,000						
4	Chi văn hóa, thông tin	75,000,000		75,000,000	16,500,000		16,500,000	22		22
5	Chi phát thanh, truyền thanh	275,772,000		275,772,000	261,350,000		261,350,000	94.77		94.77
6	Chi thể dục, thể thao									
7	Chi bảo vệ môi trường	70,000,000		70,000,000	32,500,000		32,500,000	46.43		46.43
8	Chi các hoạt động kinh tế	379,531,078	178,825,278	200,705,800	259,019,278	178,825,278	80,194,000	68.25	100	39.96
	Giao thông	208,825,278	178,825,278	30,000,000	178,825,278	178,825,278		85.63	100	
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	170,705,800		170,705,800	80,194,000		80,194,000	46.98		46.98
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,381,037,976		4,381,037,976	2,479,115,410		2,479,115,410	56.59		56.59
10	Chi cho công tác xã hội	437,551,000		437,551,000	245,818,000		245,818,000	56.18		56.18
11	Chi khác	62,000,000		62,000,000	253,149,520		253,149,520	408.31		408.31
12	Dự phòng	84,000,000		84,000,000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									